TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 603/2024/DS-PT
Ngày: 04/12/2024
"V/v tranh chấp chia thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Ông Trần Quang Minh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Nguyễn Quang Hưng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 462/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12839/2024/QĐPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Hữu Q1, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu X, thị trấn Lam S, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Phạm Hữu T1, sinh năm 1951; có mặt.

2.2 Bà Trịnh Thị T2, sinh năm 1954; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trịnh Thị T2: Ông Nguyễn Đức Q2, sinh năm 1992; địa chỉ: Khu 2 Y Na Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Hữu T1: Ông Phạm Ngọc Q3, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Ông Lê Quốc G, Ông Đỗ Trọng L2 - Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn (viết tắt là TNHH) A, địa chỉ: đường Nguyễn Chí T3, phường Láng H,

quận Đống Đ1, thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị T4, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn X, xã Trung N, huyện Bù Đ2, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.

3.2. Bà Phạm Thị C1, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Sơn C2, xã Luận T5, huyện Thường X2, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.3. Bà Phạm Thị T6, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn Hố D, xã Xuân P, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.4. Anh Phạm Ngọc Q3, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.5. Chị Phạm Thị Ngọc Q3, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.6. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: Thị trấn Thọ X1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn Đ3 - Chủ tịch UBND huyện; vắng mặt.

3.8. Ủy ban nhân dân xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: Xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Chí T7 - Chủ tịch UBND xã; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn ông Phạm Hữu Q1 trình bày:

Năm 1963, bố mẹ tôi là cụ Phạm Hữu T7 (chết năm 1989) và cụ Phạm Thị N (chết năm 2020) di cư từ Quảng Bình ra Thanh Hóa nên đã khai hoang được 1.070m^2 đất tại thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa. Hồ sơ đất đai lưu tại UBND xã Thọ L1 chỉ lưu những tài liệu từ năm 2004 đến nay nên không thể hiện được nguồn gốc đất; Hồ sơ địa chính 299/TTg lập năm 1985 lưu tại phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thọ X1 có bản đồ địa chính đo bao thửa đất: Là thửa 51 tờ bản đồ số 16, tỷ lệ 1:5000, phê duyệt tháng 10 năm 1985 ghi nhận diện tích 82.060m^2 loại đất thổ cư.

Bố mẹ tôi sinh được 05 anh em gồm các ông, bà: Phạm Hữu T1, Phạm Thị T4, Phạm Hữu Q1, Phạm Thị C1 và Phạm Thị T6.

Năm 1989, bố tôi mất; sau khi bố mất, các anh chị em đã lập gia đình riêng, tôi đã đón mẹ về ở cùng với tôi tại khu X, thị trấn Lam S, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa; vợ chồng ông Phạm Hữu T1 và bà Trịnh Thị T2 vẫn ở trên thửa đất của bố mẹ. Khi bố tôi mất không để lại di chúc định đoạt nhà đất, mẹ và các anh chị em cũng không có biên bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế hoặc thỏa thuận bằng lời nói để phân chia nhà đất cho ai.

Năm 2004, UBND xã Thọ L1 và UBND huyện Thọ X1 lập hồ sơ địa chính đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chính sách chung thời kỳ đó, thửa đất số 51, tờ bản đồ số 16 của bố mẹ tôi thể hiện là thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6, bản đồ đo vẽ năm 2004, diện tích thửa đất vẫn giữ nguyên. Tại thời điểm đó chỉ có vợ chồng ông Phạm Hữu T1 ở trên thửa đất nên Hội đồng đo đạc ghi nhận chủ sử dụng là vợ chồng ông T1, đo đạc ngày 04/8/2004 đến ngày

02/11/2004 vợ chồng ông T1 được UBND huyện Thọ X1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) đối với thửa đất số sêri AO156968, số vào sổ H01128. Qua hồ sơ thu thập và thông tin cung cấp của công chức địa chính xã Thọ L1 và phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thọ X1 thời điểm cấp giấy năm 2004 chỉ căn cứ vào hiện trạng và bản đồ đo đạc để cấp (ai đang sống trên đất thì cấp cho người đó), không xác định nguồn gốc đất, không lập hồ sơ theo quy định của pháp luật. Vì vậy, hồ sơ cấp giấy của vợ chồng ông T1 chỉ có biên bản giao nhận diện tích đo đạc địa chính, văn bản bàn giao diện tích do đạc. Căn cứ quy định tại Điều 49; Điều 50; Điều 51 của Luật Đất đai năm 2003, vợ chồng ông T1 không thuộc đối tượng được cấp theo quy định vì không có di chúc hoặc văn bản tặng cho của bố mẹ tôi. Về nội dung vợ chồng ông T1 cũng không thuộc trường hợp được cấp và xem xét cấp GCNQSDĐ theo quy định của mục 3, mục 4 Chương 3 Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tôi đã chăm sóc mẹ từ năm 1989 cho đến khi mẹ mất năm 2020, tâm nguyện của mẹ tôi là chia đôi thửa đất của bố mẹ cho hai anh em trai, các chị em gái cũng đồng thuận với mẹ tôi, tuy nhiên đã nhiều lần tôi bàn bạc, trao đổi với ông T1 nhưng đều không được tôn trọng và đồng ý, UBND xã Thọ L1 cũng đã tổ chức hòa giải theo yêu cầu của tôi nhưng bố con ông T1 không đồng ý hòa giải, không muốn phân chia quyền sử dụng đất; giá trị thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6 là 1.926.000.000đồng (một tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu đồng).

Việc UBND xã Thọ L1 lập hồ sơ để UBND huyện Thọ X1 cấp GCNQSDĐ cho ông T1 và bà T2 chỉ căn cứ vào bản khai của ông T1 và bà T2 là không đúng quy định pháp luật, nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri AO156968, số vào sổ cấp giấy H01128 do UBND huyện Thọ X1 đã cấp cho ông Phạm Hữu T1 và bà Trịnh Thị T2 ngày 02/11/2004.

- Chia di sản thừa kế của bố mẹ tôi là thửa đất số 435, tờ bản đồ 06; địa chỉ: Thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa cho 05 người trong hàng thừa kế thứ nhất của bố mẹ. Tôi đề nghị được nhận di sản bằng hiện vật là đất để có nơi làm nhà ở ổn định cuộc sống, tôi không lấy bằng tiền và đề nghị Tòa án trích một phần di sản trước khi chia cho tôi vì tôi đã có công chăm sóc, nuôi dưỡng, ma chay, thờ cúng cho mẹ.

Bị đơn ông Phạm Hữu T1 và bà Trịnh Thị T2 trình bày: Chúng tôi không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri AO156968, số vào sổ cấp giấy H01128 do UBND huyện Thọ X1 cấp cho vợ chồng ông T1, bà T2; chia di sản thừa kế tại thửa đất 435 tờ bản đồ số 06 tại thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, yêu cầu nhận bằng hiện vật. Bởi lẽ: Chúng tôi là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 435, toàn bộ thửa đất 435 được chúng tôi sử dụng ổn định lâu dài, không tranh chấp và được cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định pháp luật; hồ sơ giấy tờ địa chính liên quan thửa đất từ trước thời điểm cấp giấy chứng nhận đều ghi nhận quyền sử dụng đất của chúng tôi. Cụ thể:

- Sổ mục kê tờ bản đồ số 6, trang 67 ghi nhận tên chủ sử dụng thửa đất 435 là Phạm Hữu T1.

- Sổ địa chính trang số 103 tên chủ sử dụng đất tờ bản đồ số 6, thửa đất 435 là hộ ông Phạm Hữu T1;

- Biên bản giao nhận diện tích đo đạc địa chính ngày 04/8/2004 mang tên chủ hộ ông Phạm Hữu T1 và bà Trịnh Thị T2.

Quá trình sử dụng chúng tôi không có bất cứ tranh chấp, khiếu kiện gì; hàng năm chúng tôi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước.

Như vậy, căn cứ vào quá trình sử dụng đất và hồ sơ giấy tờ địa chính lưu giữ, chúng tôi là chủ sử dụng thửa đất nêu trên, đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản liên quan.

Năm 2009, chúng tôi được UBND huyện Thọ X1 cấp GCNQSDĐ số AO156968, số vào sổ cấp giấy chứng nhận HO1128 cho 1.070m^2 đất. Quá trình cấp GCNQSDĐ đúng trình tự, thủ tục pháp luật (kê khai đất, lấy ý kiến của các hộ gia đình liền kề …); GCNQSDĐ số AO156968, số vào sổ cấp H01128 của UBND huyện Thọ X1 là sự công nhận của Nhà nước có giá trị pháp lý cao đối với quyền sử dụng hợp pháp thửa đất nêu trên của chúng tôi. Tại thời điểm cấp giấy không có bất cứ tổ chức, cá nhân nào phản đối hay có tranh chấp.

Ngoài ra, chúng tôi đã xây dựng công trình trên mảnh đất như tường rào, khu chăn nuôi gia súc, nhà cửa và trồng trọt, canh tác trên thửa đất mà không có bất cứ tranh chấp phát sinh liên quan.

Căn cứ nguồn gốc, quá trình sử dụng đất đối chiếu đúng quy định pháp luật có thể khẳng định quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 435, tờ bản đồ số 06 tại thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của chúng tôi.

Chúng tôi cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hữu Q1 để bảo đảm quyền, lợi lích hợp pháp cho chúng tôi.

Theo ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- *Bà Phạm Thị T4 trình bày:* Tôi là con của cụ Phạm Hữu T7 và cụ Phạm Thị N; cha mẹ tôi sinh được 05 anh chị em gồm các ông, bà: Phạm Hữu T1, Phạm Thị T4, Phạm Hữu Q1, Phạm Thị C1 và Phạm Thị T6. Cụ Phạm Hữu T7 chết năm 1989, cụ Phạm Thị N chết cách đây khoảng 5, 6 năm tôi không nhớ rõ. Khi cha mẹ tôi chết không để lại di chúc, trước khi chết thì ông bà có tạo lập được tài sản là một diện tích đất tại thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1 (khoảng 30m ngang mặt đường) tôi không nhớ rõ, diện tích đất này hiện nay ông T1 và bà T2 đang sử dụng. Nếu ông Q1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản thì tôi cũng có nguyện vọng được nhận một phần di sản theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do tuổi cao không đi lại được nên tôi đã ủy quyền cho bà Phạm Thị C1 là em gái của tôi làm việc với Tòa án; ý kiến và nguyện vọng của tôi do bà Phạm Thị C1 quyết định, tôi đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- *Bà Phạm Thị C1 và bà Phạm Thị T6 trình bày:* Các bà đều đồng ý với yêu cầu khởi kiên của ông Phạm Hữu Q1; đều xác định diện tích thửa đất hiện nay ông T1 và bà T2 đang quản lý sử dụng có nguồn gốc của bố mẹ các bà khai hoang từ năm 1963, khi bố mẹ các bà di cư từ Quảng Bình ra thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa. Bà C1 và bà T6 đều yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ

T7 và cụ N cho các đồng thừa kế theo pháp luật, phần di sản các bà được hưởng, các bà xin được nhận bằng hiện vật là đất, các bà không nhận bằng tiền.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị T4 là bà Phạm Thị C1 có ý kiến nếu bà T4 được hưởng di sản thừa kế thì phần bà T4 được hưởng giao bằng tiền cho bà T4; giao đất cho ông T1, ông Q1, bà T6 và bà C1.

Người làm chứng ông Trần Đại N3, sinh năm 1935 trình bày tại Bản tự khai ngày 11/01/2023: Tôi về Thọ L1 sinh sống từ năm 1947, sau đó đi thiếu sinh quân đến năm 1970 về địa phương sinh sống và làm Phó chủ nhiệm Hợp tác xã Kiều H2 đến năm 1976 cùng với ông T7 và bà N; nên tôi biết rõ là thửa đất hiện tại ông T1 và bà T2 đang ở nguồn gốc là của ông T7 và bà N mua lại sử dụng từ năm 1961, ngôi nhà ông T1 đang ở của ông T7 và bà N làm.

Người làm chứng là ông Hoàng Văn C3, sinh năm 1961 trình bày tại Bản tự khai ngày 11/01/2023: Ông là người làm cho Hợp tác xã Kiều H2 cùng ông Phạm Hữu T7 và bà Phạm Thị N ở thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa từ năm 1965; thời gian từ năm 1983 đến năm 1989 ông làm Chủ nhiệm Hợp tác xã. Ông được biết từ năm 1963, ông T7 và bà N đã sử dụng và sinh sống trên thửa đất hiện nay ông T1, bà T2 đang sử dụng; thời điểm đó ông T1 đang còn nhỏ, ngôi nhà hiện tại ông T1 và bà T2 đang ở là do ông T7 và bà N xây dựng, thửa đất hiện tại là của ai ông không biết.

Người làm chứng ông Nguyễn Trung K trình bày tại Bản tự khai ngày 11/01/2023: Ông làm Trưởng thôn thôn Y, xã Thọ L1**,** huyện Thọ X1 từ năm 1991 đến tháng 6 năm 2022. Quá trình sinh sống và quản lý trên địa bàn thôn Y, xã Thọ L1 thì được biết bà Phạm Thị N và ông Phạm Hữu T7 là Việt Kiều Thái Lan về nước năm 1963, sinh sống tại thôn, có thửa đất mua lại và ở sau khi về nước, thửa đất trên hiện nay ông T1 và bà T2 đang sử dụng, trên đất có ngôi nhà hiện tại do ông T7 và bà N làm.

Người làm chứng bà Trịnh Thị A1 sinh năm 1923 trình bày tại Biên bản ghi lời khai ngày 11/01/2023: Bà là hàng xóm của ông T7 và bà N từ năm 1963. Từ khi sinh ra, lớn lên bà đều sinh sống ở xã Thọ L1 nên quen biết ông T7 và bà N. Năm 1963, ông T7 và bà N từ Thái Lan về đây sinh sống và ở trên ngôi nhà hiện tại ông T1 và bà T2 đang sử dụng. Bà A1 khẳng định nguồn gốc mảnh đất ông T1, bà T2 đang ở là của ông T7, bà N được giao sử dụng từ trước năm 1969. Hiện tại thửa đất trên do ai được quyền sử dụng bà không biết.

Theo UBND huyện Thọ X1: Tại Công văn số 1887/UBND-TNMT ngày 02/7/2023 của UBND huyện Thọ X1 có quan điểm:

1. Nguồn gốc sử dụng thửa đất đang đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Hữu T1:

– Theo Bản đồ 299, đo đạc năm 1985: Vị trí thửa đất số 151, tờ bản đố số 1B, diện tích 82.060m^2, đo đạc năm 1985, bản đồ tỷ lệ 1/5000 (thửa đất đo bao của hộ xã viên).

– Theo Hồ sơ địa chính năm 2004: Thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6, diện tích 1070m^2, trong đó diện tích đất ở 1070m^2. Năm 2009, đã được UBND huyện Thọ X1 cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Hữu T1 và bà Trịnh Thị T2, số phát hành AO156968, số vào sổ H01128.

UBND huyện Thọ X1 đề nghị Tòa án căn cứ vào các loại hồ sơ, tài liệu pháp lý có liên quan và các quy định hiện hành của pháp luật để giải quyết, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

Kèm theo văn bản trình bày quan điểm, UBND huyện Thọ X1 cung cấp các tài liệu chứng cứ gồm:

- Bản đồ địa chính qua các thời kỳ: Bản đồ 299, Bản đồ đo đạc năm 2004 xã Thọ L1 (bản phô tô). Trang Sổ địa chính năm 2004, trang Sổ mục kê 2004 xã Thọ L1 (bản phô tô).

- Biên bản giao nhận diện tích đo đạc địa chính năm 2004 (bản phô tô).

Quan điểm của UBND xã Thọ L1, huyện Thọ X1: Tại Công văn số 18/CV-UBND ngày 03/4/2024, UBND xã Thọ L1 có ý kiến trình bày như sau:

1. Nguồn gốc sử dụng thửa đất đang có tranh chấp thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Theo Bản đồ 299, đo đạc năm 1985: Vị trí thửa đất số 151, tờ bản đố số 1B diện tích 82.060m^2, đo đạc năm 1985, bản đồ tỷ lệ 1/5000 (thửa đất đo bao của hộ xã viên).

- Theo Hồ sơ địa chính năm 2004: Thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6, diện tích 1070m^2, trong đó diện tích đất ở 1.070m^2. Năm 2009, đã được UBND huyện Thọ X1 cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Hữu T1 và bà Trịnh Thị T2, số phát hành AO156968, số vào sổ H01128.

UBND xã Thọ L1, huyện Thọ X1 đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật, tài liệu có liên quan trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

Kèm theo văn bản trình bày quan điểm, UBND xã Thọ L1 cung cấp các tài liệu chứng cứ gồm:

- Bản đồ 299 đo vẽ năm 1985 xã Thọ L1;

- Bản đồ địa chính đo đạc năm 2004 xã Thọ L1.

- Trang Sổ địa chính năm 2004, trang Sổ mục kê 2004 xã Thọ L1.

- Biên bản giao nhận diện tích đo đạc địa chính năm 2004.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/01/2024:

Hiện trạng thửa đất số 435 tờ bản đố số 6, mốc giới do gia đình ông T1 xác định có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp đường tỉnh lộ 506, dài 34,6m + 0,4m (trong đó 0,4m là phần lấn đất giao thông).

- Phía Đông giáp đường ngõ, dài 32,8m + 2,7m (trong đó 2,7m là phần chồng lấn đất giao thông).

- Phía Nam giáp các thửa đất số 510, 509 và một phần ngõ nhỏ dài 14,9m + 21,5m + 2.8 m.

- Phía Tây giáp đường bê tông dài 16,08m + 8.98m + 4,3m (trong đó 4,3m là phần chồng lấn đất giao thông).

Diện tích đo được là 1201,8m^2. Trên đất có các tài sản gồm:

- 01 nhà xây bao gồm cả móng, xây gạch kết hợp tấm phên liếp, khung cộ gỗ, mái lợp ngói, nền đất.

- 01 nhà bếp mái prôximăng, nền đất, tường kết hợp tấm phên liếp với gạch cát xi măng tự đóng.

- 01 chuồng trại kết hợp khu vực vệ sinh xây gạch, nền lát xi măng, mái lợp prôxmăng.

Cây cối trên đất có: 01 cây mít, 35 cây nhãn, 8 cây cau, 01 cây xoài, 16 cây xoan, 01 cây khế, 01 cây táo, 01 cây ổi và một số cây hoa màu khác.

Tại Biên bản định giá ngày 25/11/2022 thì giá đất là 4.000.000đồng/m^2. Thửa đất có giá trị là 1.070m^2 x 4.000.000đồng/m^2 = 4.280.000.000đồng (Quyết định số 22 ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định về giá đất tỉnh Thanh Hóa).

Ngôi nhà, khu chuồng trại kết hợp vệ sinh đã hết giá trị khấu hao.

Giá trị cây cối trên đất.

- 01 cây mít (trên 20 năm) = 1.100.000đồng;
- 35 cây nhãn (trên 30 năm) x 450.000đồng = 15.750.000đồng
- 08 cây cau x 251đồng/cây =2.008.000đồng.
- 01 cây xoài x 570.000đồng = 570.000đồng.
- 02 cây xoan đường kính 50 - 70cm x 400.000đồng/cây = 800.000đồng.
- 14 cây xoan đường kính 20*30cm x 165.000đồng = 2.310.000đồng.
- 01 cây khế x 250.000đồng = 250.000đồng.
- 01 cây táo x 300.000đồng = 300.000đồng.
- 01 cây ổi x 90.000đồng = 90.000đồng.

Giá trị tài sản trên đất = 23.178.000đồng.

Ông Phạm Hữu T1 và ông Phạm Hữu Q1 đều yêu cầu không định giá lại các tài sản trên đất, thống nhất với giá tại Biên bản định giá ngày 25/11/2022.

Theo người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Ngọ Thị Nhân:

Thứ nhất, thửa đất số 435, tờ bản đồ số 05, Bản đồ xã Thọ L1 lập năm 2004, diện tích 1.070m^2 tại địa chỉ: Thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hoá là di sản thừa kế chưa chia của cụ Phạm Hữu T7 và cụ Phạm Thị N để lại. Theo Hồ sơ đất đai 299 thì thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 16, Bản đồ địa chính xã Thọ L1 lập năm 1985, đo bao với diện tích 82.060m^2, không ghi tên người sử dụng đất. Theo Hồ sơ địa chính lập năm 2004 thì thuộc thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6, diện tích 1070m^2 mang tên Nguyễn Hữu T1.

Thứ hai, cần phải huỷ GCNQSDĐ số phát hành AO156968, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01128 do UBND huyện Thọ X1 cấp ngày 02/11/2004 mang tên ông Phạm Hữu T1 và bà Trịnh Thị T2 do GCNQSDĐ trên cấp sai đối tượng sử dụng đất, không đảm bảo hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, về việc phân chia di sản thừa kế.

Cụ Phạm Hữu T7 (chết năm 1989) và cụ Phạm Thị N (chết năm 2020); 02 cụ có 05 người con là các ông, bà: Phạm Hữu T1, Phạm Thị T4, Phạm Hữu Q1,

Phạm Thị C1 và Phạm Thị Thuỷ. Theo đó, ông T1, bà T4, ông Q1, bà C1, bà T6 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T7 và cụ N được hưởng phần di sản bằng nhau. Do nguyên đơn có công sức chăm sóc nuôi dưỡng cụ N từ năm 1989 đến khi chết năm 2020; do đó, trước khi chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế khác cần xem xét trích một phần công sức cho nguyên đơn đối với phần di sản mà cụ N được hưởng trong khối tài sản chung của vợ chồng; phần còn lại chia đều cho 05 anh chị em. Phía nguyên đơn có nguyện vọng, mong muốn nhận di sản bằng hiện vật để có nơi làm nhà thờ, thờ cúng bố mẹ.

Về thời hiệu khởi kiện: Cụ T7 chết năm 1989 áp dụng án lệ số 26/AL; cụ N chết năm 2020, theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 30 năm kể từ thời điểm người để lại di sản thừa kế chết. Nguyên đơn khởi kiện vào ngày 26/02/2020. Toà án nhân dân huyện Thọ X1 thụ lý số 08/2020/TB-TLVA ngày 12/03/2020, theo đó đang trong thời hiệu 30 năm để yêu cầu chia di sản thừa kế.

Theo luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh cụ T7 và cụ N được nhà nước giao quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6 xã Thọ L1. Lời trình bày của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phù hợp, không đồng nhất, lời khai của những người làm chứng không đồng nhất, không khách quan, không phù hợp, có mâu thuẫn. GCNQSDĐ do UBND huyện Thọ X1 cấp cho hộ ông T1 và bà T2 vào năm 2009 nhưng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số phát hành AO156968 do UBND huyện Thọ X1 cấp ngày 02/11/2004 mang tên ông T1 và bà T2 là không đúng đối tượng. Đề nghị bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Biên bản xác minh ngày 11/7/2024 tại UBND xã Thọ L1 thể hiện: Thửa đất 435, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1 được cấp GCNQSDĐ lần đầu vào năm 2009 cấp cho hộ ông T1 và bà T2; cho đến thời điểm hiện tại, GCNQSDĐ cấp cho hộ ông T1 và bà T2 chưa được cấp đổi lại. Phần diện tích tăng thêm so với GCNQSDĐ về phía Bắc thửa đất là 119,1m^2; về phía Đông thửa đất là 12,7m^2 là đất hành lang giao thông hiện nay hộ gia đình ông T1 đang sử dụng để trồng cây cối, hoa màu. Vì vậy trước khi chia di sản thừa kế thì cần yêu cầu gia đình ông T1 phải chặt cây, thu hoạch hoa màu trả lại hành lang giao thông cho Nhà nước.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 37; khoản 2, khoản 5 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 229; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 106 Luật Đất đai năm 2003. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hữu Q1.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AO156968, số vào sổ H01128 do UBND huyện Thọ X1 cấp cho hộ ông Phạm Hữu T1, bà Trịnh Thị T2 tại thửa đất số 435, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã Thọ L1 đo vẽ

năm 2004 diện tích: 1.070m^2; địa chỉ: Thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa.

2. Không chấp nhận đề nghị của ông Phạm Hữu T1 về đề nghị áp dụng thời hiệu đối với di sản thừa kế của cụ Phạm Hữu T7.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Hữu Q1 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Q1 về việc trích công sức do chăm sóc cụ Phạm Thị N.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Hữu T7 và Phạm Thị N là diện tích 1.070m^2 đất ở trị giá: 4.280.000.000đồng tại thửa đất số 435, tờ bản đồ số 06, Bản đồ địa chính xã Thọ L1 đo vẽ năm 2004; địa chỉ: Thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa.

Trích công sức cho ông T1 và bà T2 một phần diện tích đất bằng 178,5m^2 trị giá: 178,5m^2 x 4.000.000đồng = 714.000.000 đồng

Chia cho ông T1, ông Q1, bà T4, bà C1 và bà T6 mỗi người đươc hưởng phần diện tích là 891,5m^2: 5 người = 178,3m^2, thành tiền mỗi kỷ phần được hưởng trị giá là 713.200.000đồng.

Cụ thể: Trích công sức cho ông T1 và bà T2 diện tích đất 178,5m^2 có kích thước như sau:

+ Phía Bắc giáp quốc lộ 47 rộng 5,7m;

+ Phía Đông giáp đất chia cho ông T1 dài 27,2m;

+ Phía Tây giáp đường ngõ xóm dài 16,0m + 8,9m;

+ Phía Nam giáp nhà Anh T8 dài 2,8m + 5,8m.

Chia phần cho các đồng thừa kế phần diện tích đất như sau:

- Chia cho ông T1 phần diện tích tích đất 356,6m^2 (bao gồm 178,3m^2 kỷ phần ông T1 được hưởng và 178,3m^2 phần được nhận của bà T4) có kích thước như sau:

+ Phía Bắc giáp quốc lộ 47 rộng 11,4m;

+ Phía Đông giáp đất chia cho bà C1 dài 29,9m;

+ Phía Tây giáp phần đất trích công sức cho ông T1, bà T2 dài 27,2m;

+ Phía Nam giáp nhà Anh T8 rộng 13,6m.

- Chia cho ông Q1 phần diện tích đất 178,3m^2 có kích thước cạnh như sau:

+ Phía Bắc giáp đường quốc lộ rộng 5,7m;

+ Phía Đông giáp đường ngõ xóm dài 32,8m;

+ Phía Nam giáp nhà Anh T8 rộng 5,3m

+ Phía Tây giáp phần đất chia cho bà T6 dài 31,9m.

Trên đất có cây gồm: 08 cây nhãn trị giá 3.600.000đồng, 04 cây xoan trị giá 1.600.000đồng; 01 cây khế trị giá 250.000đồng. Tổng giá trị cây trên đất = 5.450.000đồng.

- Chia cho bà T6 phần diện tích đất 178,3m^2, có kích thước cạnh như sau:

+ Phía Bắc giáp quốc lộ 47 rộng 5,7m;

+ Phía Đông giáp đất chia cho ông Q1 dài 31,9m;

+ Phía Nam giáp nhà bà P1 rộng 5,6m;

+ Phía Tây giáp phần đất chia cho bà C1 dài 31m.

Trên đất có cây gồm: 02 cây xoan trị giá 800.000đồng, 01 cây nhãn trị giá 450.000đồng. Tổng giá trị cây trên đất là 1.250.000đồng.

- Chia cho bà C1 diện tích đất 178,3m^2, có kích thước cạnh như sau:

+ Phía Bắc giáp Quốc lộ 47 rộng 5,7m;

+ Phía Đông giáp đất chia cho bà T6 dài 31m;

+ Phía Nam giáp nhà Anh T8 và nhà bà P1 rộng 2,0m + 4,0m;

+ Phía Tây giáp phần đất chia cho ông T1 dài 29,9m.

(Có sơ đồ chia phần đất là di sản thừa kế kèm theo bản án).

Ông T1 phải thanh toán cho bà T4 giá trị phần tài sản thừa kế được hưởng là 713.200.000đồng.

Ông Q1 phải thanh toán cho ông T1, bà T2 giá trị cây trên đất là 5.450.000đồng; bà T6 phải thanh toán cho ông T1, bà T2 giá trị cây trên đất là 1.250.000đồng. Ông Q1, bà C1, bà T6 có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao quyền sử dụng.

Ông T1, bà T2 có quyền, nghĩa vụ nộp GCNQSDĐ số phát hành AO156968, số vào sổ H01128 và liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được quyền sử dụng tổng cộng là 535,1m^2 nói trên.

Buộc gia đình ông T1 phải thu hoạch cây cối, phá dỡ bức tường trả lại hành lang giao thông. Cụ thể: Phần tiếp giáp với Quốc lộ 47, diện tích là 119,1m^2 và bức tường xây phía Đông (giáp đường ngõ xóm) là 12,7m^2.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chưa thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất được xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/7/2024, bị đơn là ông Phạm Hữu T1 và bà Trịnh Thị T2 có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Phạm Hữu T1, những người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị

Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn ông Phạm Hữu Q1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Chung, bà Phạm Thị T6 đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Hữu T1 và bà Trịnh Thị T2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của các đương sự; người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền lợi của đương sự; quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AO156968, số vào sổ H01128 do UBND huyện Thọ X1 cấp cho hộ ông Phạm Hữu T1 bà Trịnh Thị T2 tại thửa đất số 435, tờ bản đồ số 06, Bản đồ địa chính xã Thọ L1 đo vẽ năm 2004 diện tích: 1.070m^2; địa chỉ: Thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa. Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 26, Điều 34, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Hữu T1 có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu đối với di sản thừa kế của cụ Phạm Hữu T7; Hội đồng xét xử thấy: Cụ T7 chết ngày 14/8/1989, cụ N chết ngày 05/3/2020. Cùng ngày 05/3/2020, ông Phạm Hữu Q1 nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T7 và cụ N để lại theo quy định pháp luật. Theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế ngày 10/9/1990, Điều 623 Bộ luật Dân sự và Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản của cụ T7 là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990 và thời hiệu khởi kiện chia di sản là bất động sản của cụ An là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế là ngày 05/3/2020. Cụ T7, cụ N chết đều không có di chúc, ngày 05/3/2020, ông Phạm Hữu Q1 có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T7, cụ N theo quy định pháp luật là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Hữu Q1 về việc đề nghị tuyên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T7 đã hết.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 435, tờ bản đồ số 06, Bản đồ địa chính xã Thọ L1 đo vẽ năm 2004 diện tích: 1.070m^2; địa chỉ: Thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa của nguyên đơn ông Phạm Hữu Q1:

[3.1] Hàng thừa kế của cụ Phạm Hữu T7 và cụ Phạm Thị N:

Theo lời khai thống nhất của các đương sự và các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án thì cụ Phạm Hữu T7 và cụ Phạm Thị N sinh được 05 người con chung gồm: Ông Phạm Hữu T1, bà Phạm Thị T4, ông Phạm Hữu Q1, bà Phạm Thị C1 và

bà Phạm Thị T6. Ngoài ra, cụ T7, cụ N không còn người con chung, con riêng hay con nuôi nào khác, bố mẹ cụ T7, cụ N đều đã chết trước hai cụ. Theo quy định tại các Điều 613, Điều 651 Bộ luật Dân sự, thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Hữu T7 và cụ Phạm Thị N gồm có 05 người con chung là ông Phạm Hữu T1, bà Phạm Thị T4, ông Phạm Hữu Q1, bà Phạm Thị C1 và bà Phạm Thị T6.

[3.2] Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Hữu T7 và cụ Phạm Thị N:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn khẳng định thửa đất số 435, tờ bản đồ số 06, Bản đồ địa chính xã Thọ L1 đo vẽ năm 2004 diện tích: 1.070m^2; địa chỉ: Thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa có nguồn gốc là tài sản của bố mẹ các ông bà là cụ Phạm Hữu T7 và cụ Phạm Thị N mua lại từ thời điểm năm 1963 khi các cụ từ Thái Lan về nước. Khoảng năm 1977, cụ T7, cụ N xây dựng 01 căn nhà trên đất hiện nay gia đình ông T1 đang sử dụng. Khoảng năm 1987 – 1988, bà C1 đã đi lấy chồng nhưng có về xây dựng nhà nhỏ trên đất nay gia đình ông T1 sử dụng làm gian bếp. Bị đơn cho rằng toàn bộ diện tích đất là Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bị đơn được thể hiện qua việc năm 2009, UBND huyện Thọ X1 đã cấp GCNQSDĐ số AO 156968, số vào sổ H01128 đối với thửa đất 435, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã Thọ L1, huyện Thọ X1 cho ông Phạm Hữu T1, bà Trịnh Thị T2; và toàn bộ các tài sản trên đất là do ông T1, bà T2 tạo lập. Tuy nhiên, theo xác minh tại UBND huyện Thọ X1 và UBND xã Thọ L1 thể hiện, các tài liệu lưu trữ về nguồn gốc thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6 từ trước năm 2004 chính quyền địa phương không còn lưu giữ. Theo Bản đồ 299 thì thửa đất tương ứng là thửa 151 tờ bản đồ số 1B nằm trong tổng diện tích 82.060m^2 (thửa đất đo bao của các hộ xã viên). Theo Hồ sơ địa chính năm 2004 thể hiện thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6 chủ sử dụng là ông Phạm Hữu T1, bà Trịnh Thị T2. Mặc dù, hồ sơ địa chính, bản đồ qua các thời kỳ không thể hiện chủ sử dụng đất là cụ T7, cụ N, nhưng qua lời khai của hầu hết các con của cụ T7, cụ N và lời khai của những người làm chứng gồm: Ông Trần Đại N3, ông Hoàng Văn C3, ông Nguyễn Trung K và bà Trịnh Thị A1 là những người cao tuổi, có thời gian dài sinh sống và làm việc tại xã Thọ L1 cùng với cụ T7 và cụ N đều khẳng định thửa đất 435, tờ bản đồ số 6 có nguồn gốc là của cụ Phạm Hữu T7 và cụ Phạm Thị N, hình thể thửa đất cũng như tài sản trên đất là ngôi nhà ông T1, bà T2 đang sử dụng vẫn như ban đầu và là tài sản của cụ T7, cụ N tạo dựng. Điều này phù hợp với lời khai của chính ông T1 về việc cụ T7, cụ N cùng các em của ông T1 là ông Q1, bà T4, bà C1 ra thửa đất 435, tờ bản đồ số 6 sinh sống từ khoảng năm 1968 và bà T6 được sinh ra và lớn lên cùng các anh chị em của ông T1 tại thửa đất này đến khi các em của ông T1 lần lượt dựng vợ, gả chồng. Như vậy có cơ sở khẳng định thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6, Bản đồ địa chính xã Thọ L1 đo vẽ năm 2004 có nguồn gốc của cụ Phạm Hữu T7 và cụ Phạm Thị N. Cụ T7, cụ N chết không để lại di chúc, nên ông Phạm Hữu Q1 có đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T7, cụ N theo quy định pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, diện tích thửa đất 435, tờ bản đồ số 6 có tổng diện tích là 1.201,8m^2 tăng so với GCNQSDĐ cấp năm 2009 là 131,8m^2, theo xác minh tại UBND xã Thọ L1 thì phần diện tích đất tăng lên gia đình ông T1 sử dụng lấn chiếm hành lang giao thông không được cấp GCNQSDĐ. Như vậy, có cơ sở xác định di sản thừa kế của cụ T7 và cụ N gồm

quyền sử dụng diện tích đất 1.070m^2 thuộc thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6 tại thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa và ngôi nhà 05 gian trên thửa đất số 435. Tuy nhiên, căn nhà 05 gian đã xuống cấp không còn giá trị, nguyên đơn không có yêu cầu chia thừa kế, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Do vậy, giá trị di sản thừa kế của cụ T7, cụ N là 1.070m^2 trị giá: 4.280.000.000đồng (bốn tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng).

Đối với các công trình trên đất gồm: 01 nhà bếp mái lợp prôximăng, nền đất, tường kết hợp tấm phên liếp với gạch cát xi măng tự đóng (bếp gia đình ông T1 đang sử dụng là do bà C1 làm, ông T1 sữa chữa lại), đến nay đã cũ, không còn giá trị nên đương sự không yêu cầu gì. 01 chuồng trại kết hợp khu vực vệ sinh xây gạch, nền lát xi măng, mái lợp prôxmăng do gia đình ông T1 tạo dựng, nguyên đơn không yêu cầu chia. Các công trình xây dựng này đều đã hết giá trị khấu hao, khi chia đất công trình nào nằm trên phần đất của ai được hưởng thì có trách nhiệm tự tháo dỡ.

[3.3] Về công sức duy trì, tôn tạo thửa đất, Hội đồng xét xử thấy: Lời khai của các đương sự thống nhất xác nhận gia đình ông T1, bà T2 sinh sống cùng các cụ trên diện tích đất tranh chấp từ năm 1985 đến nay, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, có công gìn giữ, quản lý khối di sản của cụ T7, cụ An. Sau khi cụ T7 chết năm 1989, các con của cụ T7, cụ N lần lượt lập gia đình và ra ở riêng, cụ N cũng chuyển đến ở cùng ông Q1. Do vây, Tòa án cấp sơ thẩm trích một phần công sức duy trì, bảo quản khối di sản cho ông T1, bà T2 tương đương một kỷ phần thừa kế 178,5m^2 trị giá 714.000.000đồng là phù hợp.

[3.4] Xét nguyện vọng của ông Phạm Hữu Q1 về việc đề nghị được trích công sức chăm sóc cụ N từ năm 1989 đến khi cụ N qua đời năm 2020. Hội đồng xét xử xét thấy việc phụng dưỡng, chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ là quyền và nghĩa vụ của người con được quy định tại các Điều 70, 71 Luật Hôn nhân và gia đình, nên yêu cầu của ông Q1 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Q1 về việc trích công sức do chăm sóc cụ N không được chấp nhận.

[3.5] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều có nguyện vọng được nhận di sản bằng hiện vật, riêng bà T4 do bà C1 đại diện đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị. Xét thấy yêu cầu của các đương sự trong vụ án là chính đáng phù hợp quy định pháp luật, diện tích đất tranh chấp đảm bảo chia theo yêu cầu của các đương sự nên cần chấp nhận. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện phần lớn các công trình nhà ở và công trình phụ hiện là nơi ở duy nhất của gia đình bị đơn nằm ở vị trí phía Tây của thửa đất. Căn cứ sơ đồ, hiện trạng thửa đất, các công trình vật kiến trúc đã xây dựng trên đất và nhu cầu sử dụng đất thực tế của các đương sự, xét thấy cần chia phần đất đang có công trình kiến trúc thuộc thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6 cho ông T1 sử dụng cùng với kỷ phần của bà T4 và ông T1 phải có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho bà T4; còn phần đất trống còn lại của thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6 (trên đất có nhà bếp hiện xuống cấp không có giá trị) chia cho các đồng thừa kế gồm ông Phạm Hữu Q1, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị T6 sử dụng kỷ phần tương ứng. Các cây cối trên đất được xác định là tài sản của ông T1, bà T2 thuộc phần đất của người nào được chia thì phải trả bằng giá trị cho ông T1 bà T2.

[3.6] Chia di sản thừa kế của cụ Phạm Hữu T7 và cụ Phạm Thị N:

Di sản của cụ T7, cụ N là quyền sử dụng diện tích đất 1.070m^2 thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6 tại thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa. Cụ T7, cụ N chết không để lại di chúc, nên di sản của cụ T7, cụ N sau khi trích trả công sức duy trì, bảo quản di sản cho ông T1, bà T2 178,5m^2; còn lại được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ T7, cụ N gồm 05 người con còn sống tại thời điểm mở thừa kế gồm: Ông Phạm Hữu T1, bà Phạm Thị T4, ông Phạm Hữu Q1, bà Phạm Thị C1 và bà Phạm Thị T6, mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là (1.070 – 178,5)m^2 : 5 = 178,3m^2 trị giá 713.200.000đồng.

[3.7] Chia di sản bằng hiện vật:

Để đảm bảo giá trị sử dụng của các công trình trên đất và nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, chia di sản bằng hiện vật cho các đương sự như sau:

- Trích công sức cho ông T1, bà T2 178,5m^2 có tứ cận: Phía Bắc giáp Quốc lộ 47 rộng 5,7 m; phía Đông giáp đất chia cho ông T1 dài 27,2m; phía Tây giáp đường ngõ xóm dài 16,0m + 8,9m; phía Nam giáp nhà Anh T8 dài 2,8m + 5,8m.

- Chia cho ông T1 phần diện tích tích đất 356,6m^2; có kích thước: Phía Bắc giáp Quốc lộ 47 rộng 11,4m; phía Đông giáp đất chia cho bà C1 dài 29,9m; phía Tây giáp phần đất trích công sức cho ông T1 bà T2 dài 27,2m; phía Nam giáp nhà Anh T8 rộng 13.6m.

- Chia cho ông Q1 phần diện tích đất 178,3m^2 có kích thước cạnh: Phía Bắc giáp đường Quốc lộ rộng 5,7m; phía Đông giáp đưỡng ngõ xóm dài 32,8m; phía Nam giáp nhà dân rộng 5,3m; phía Tây giáp phần đất chia cho bà T6 dài 31,9m. Trên đất có cây cối gồm: 08 cây nhãn trị giá 3.600.000đồng, 04 cây xoan trị giá 1.600.000đồng; 01 cây khế trị giá 250.000đồng. Tổng giá trị cây trên đất = 5.450.000đồng.

- Chia cho bà T6 phần diện tích đất 178,3m^2, có kích thước cạnh: Phía Bắc giáp Quốc lộ 47 rộng 5,7m; phía Đông giáp đất chia cho ông Q1 dài 31,9m; phía Nam giáp nhà bà P1 rộng 5,6m; phía Tây giáp phần đất chia cho bà C1 dài 31m. Cây trên đất gồm: 02 cây xoan trị giá 800.000đồng, 01cây nhãn trị giá 450.000đồng.Tổng giá trị cây trên đất là 1.250.000đồng.

- Chia cho bà C1 diện tích đất 178,3m^2, có kích thước cạnh: Phía Bắc giáp Quốc lộ 47 rộng 5,7m; phía Đông giáp đất chia cho bà T6 dài 31m; phía Nam giáp nhà Anh T8 và nhà bà P1 rộng 2,0 m + 4,0 m; phía Tây giáp phần đất chia cho ông T1 dài 29,9m.

Ông T1 phải thanh toán cho bà T4 giá trị phần thừa kế được hưởng là 713.200.000đồng.

Ông Q1 phải thanh toán cho ông T1, bà T2 giá trị cây trên đất là 5.450.000đồng; bà T6 phải thanh toán cho ông T1, bà T2 giá trị cây trên đất là 1.250.000đồng.

Một phần ngôi nhà và các công trình xây dựng trên đất đã cũ, không còn giá trị nên khi chia phần công trình nào nằm trên phần diện tích của ai được chia thì người đó tự tháo dỡ.

Phần đất gia đình ông T1 đang sử dụng để trồng cây cối, hoa màu (phần tiếp giáp với Quốc lộ 47) và bức tường phần đất chia cho ông Q1 (phía đông) nằm ngoài GCNQSDĐ và bức tường xây phía Đông (giáp đường ngõ xóm)

được xác định là đất lấn chiếm hành lang giao thông nên ông T1 phải thu hoạch cây cối, phá dỡ bức tường trả lại hành lang giao thông.

Căn bếp lợp prôximăng đã cũ không còn giá trị sử dụng nên buộc ông T1 phải tháo dỡ để bàn giao đất cho bà C1 và bà T6.

Vị trí ranh giới, kích thước các cạnh tiếp giáp và diện tích đất các đồng thừa kế được hưởng có sơ đồ kèm theo bản án.

Các đồng thừa kế được chia quyền sử dụng đất có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất được chia.

[4] Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AO156968, số vào sổ H01128 do UBND huyện Thọ X1 cấp cho hộ ông Phạm Hữu T1 bà Trịnh Thị T2 tại thửa đất số 435, tờ bản đồ số 06, Bản đồ địa chính xã Thọ L1 đo vẽ năm 2004 diện tích: 1.070m^2; địa chỉ: Thôn Y, xã Thọ L1, huyện Thọ X1, tỉnh Thanh Hóa của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo phân tích trên, thì diện tích 1.070m^2 thuộc thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6 là di sản của cụ T7, cụ N để lại. Khi còn sống, cụ T7, cụ N không có văn bản tặng cho hay chuyển nhượng cho ông T1, bà T2. Ủy ban nhân dân huyện Thọ X1 đã không tiến hành kiểm tra các hàng thừa kế của cụ T7, cụ N mà cấp toàn bộ diện tích đất cho ông T1, bà T2 là không đúng đối tượng sử dụng đất, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế của cụ T7, cụ N. Ông T1, bà T2 khai nguồn gốc đất là do ông T1, bà T2 khai hoang và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông T1, bà T2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình và qua xác minh UBND huyện Thọ X1 không cung cấp được hồ sơ về việc cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Hữu T1, bà Trịnh Thị T2 và UBND huyện Thọ X1 xác định việc cấp GCNQSDĐ năm 2009 cho ông T1, bà T2 là cấp lần đầu và chưa cấp đổi lần nào. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu Q1, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số phát hành AO156968, số vào sổ H01128 cấp cho hộ ông Phạm Hữu T1 bà Trịnh Thị T2.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do ông Phạm Hữu T1, bà Trịnh Thị T2 là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử quyết định miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Hữu T1, bà Trịnh Thị T2.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Phạm Hữu T1, bà Trịnh Thị T2; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Hữu T1, bà Trịnh Thị T2.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường Trần Quang Minh **Lê Thị Thúy Bình**

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Bình